

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

Hà Nội, tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Bùi Minh Đức	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Thanh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Trần Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Phó Tổng giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Hà có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Hồng Thanh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

Số: 15/2016/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2016, từ trang số 04 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày

Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2015-055-1



Ngô Việt Thanh  
Kiểm toán viên  
Số GCN ĐKHN kiểm toán 1687-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT  
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>270.388.931.605</b>	<b>227.546.221.038</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>89.988.297.702</b>	<b>50.877.095.365</b>
1. Tiền	111		69.988.297.702	40.877.095.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	40.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69.274.126.959</b>	<b>53.895.265.085</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	66.842.425.620	50.750.352.811
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		347.023.300	839.256.185
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.084.678.039	2.305.656.089
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>88.411.349.774</b>	<b>82.058.246.230</b>
1. Hàng tồn kho	141		88.411.349.774	82.058.246.230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.715.157.170</b>	<b>715.614.358</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	565.348.428	88.255.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.384.854.856	545.495.071
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	764.953.886	81.863.887
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>113.906.118.521</b>	<b>109.797.765.857</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>209.446.975</b>	<b>209.446.975</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	209.446.975	209.446.975
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56.801.739.954</b>	<b>49.422.349.669</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	56.801.739.954	49.414.571.888
- Nguyên giá	222		264.917.748.673	242.824.379.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.116.008.719)	(193.409.807.587)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	7.777.781
- Nguyên giá	228		196.200.000	196.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.200.000)	(188.422.219)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.292.614.513</b>	<b>2.732.535.176</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	2.292.614.513	2.732.535.176
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>54.602.317.079</b>	<b>57.433.434.037</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	54.360.317.079	55.991.434.037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	242.000.000	1.442.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>384.295.050.126</b>	<b>337.343.986.895</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01 - DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>162.371.847.599</b>	<b>127.978.246.104</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>161.843.295.799</b>	<b>127.562.551.904</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	91.408.941.742	73.319.881.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.768.791.682	720.526.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.294.608.386	7.575.988.472
4. Phải trả người lao động	314		36.828.552.406	25.778.193.312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.508.010.299	7.125.940.168
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		899.575.757	120.909.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	595.060.788	479.551.775
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		252.500.000	252.500.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.287.254.739	12.189.061.347
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>528.551.800</b>	<b>415.694.200</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	528.551.800	415.694.200
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>221.923.202.527</b>	<b>209.365.740.791</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>221.923.202.527</b>	<b>209.365.740.791</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.125.000.000	82.125.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.125.000.000	82.125.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.721.250.000	22.721.250.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.656.202.300	3.656.202.300
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.890.296.941	97.119.397.642
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.530.453.286	3.743.890.849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.493.890.849	3.411.858.297
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.562.437	332.032.552
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>384.295.050.126</b>	<b>337.343.986.895</b>

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Bình

Đỗ Thị Kim Xuân

Trần Hồng Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

**MẪU SỐ B 02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	790.673.232.792	780.460.549.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	8.900.700.651	5.213.518.963
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	781.772.532.141	775.247.030.944
4. Giá vốn hàng bán	11	21	641.499.677.953	641.740.131.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140.272.854.188	133.506.899.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.939.661.088	5.099.602.549
7. Chi phí tài chính	22	23	165.907.826	139.643.295
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.362.000	16.362.000
8. Chi phí bán hàng	25	24	59.160.905.173	57.782.168.027
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	50.539.769.185	48.909.843.502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.345.933.092	31.774.846.752
11. Thu nhập khác	31	27	385.901.330	5.012.337.172
12. Chi phí khác	32	28	569.327.500	2.762.916.610
13. Lợi nhuận khác	40		(183.426.170)	2.249.420.562
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.162.506.922	34.024.267.314
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	6.513.862.990	7.751.882.816
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	1.200.000.000	(242.000.000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.448.643.932	26.514.384.498
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.060	3.037
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.060	3.037

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Bình

Đỗ Thị Kim Xuân

Trần Hồng Thanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MÃU SỐ B 03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.162.506.922	34.024.267.314
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.133.964.286	16.201.282.452
- Các khoản dự phòng	03	-	(688.625.441)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(66.973.557)	(220.013.767)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.965.936.669)	(4.887.386.788)
- Chi phí lãi vay	06	16.362.000	16.362.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.279.922.982	44.445.885.770
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.253.027.331)	(18.486.814.939)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.353.103.544)	1.812.310.540
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	32.916.827.103	7.422.654.877
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.154.023.930	1.696.172.934
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33.400.000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.891.408.255)	(8.425.855.570)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	344.657.714	500.211.246
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(539.313.804)	(455.820.703)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>52.625.178.795</b>	<b>28.508.744.155</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.735.125.408)	(19.990.047.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.209.091	171.143.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.264.922.022	5.415.427.236
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(1.464.994.295)</b>	<b>(24.403.477.409)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.085.544.600)	(12.327.645.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(12.085.544.600)</b>	<b>(12.327.645.750)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>39.074.639.900</b>	<b>(8.222.379.004)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	50.877.095.365	58.999.151.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	36.562.437	100.322.552
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	89.988.297.702	50.877.095.365

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

Người lập

Phạm Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kim Xuân

Tổng Giám đốc



Trần Hồng Thanh



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần thứ 4 ngày 07/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.125.000.000 VND tương ứng với 8.212.500 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, trong đó, vốn Nhà nước (Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ) là 41.883.750.000 VND (tương ứng với 4.188.375 cổ phần), chiếm 51%; vốn của các cổ đông khác là 40.241.250.000 VND (tương ứng với 4.024.125 cổ phần), chiếm 49%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 1.306 người (tại 31/12.2014 là 1.297 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 25 - 27 đường Trương Định, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<b>A Các đơn vị hạch toán chung (xác định kết quả kinh doanh cùng Văn phòng Công ty)</b>		
1 Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 1	Lạc Long Quân, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	
2 Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 2	Số 3, đường Thanh Bình, phường Hạ Long, thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định.	
<b>B Các đơn vị có tổ chức hạch toán kế toán ( có xác định kết quả kinh doanh của đơn vị)</b>		
1 Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Lô 27 đường Tân Tạo - Khu CN Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;	Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà
2 Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Số 134 đường Phan Thanh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà

**Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính**

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 và Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh có tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí và các khoản điều chuyển nội bộ.

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phân ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh "Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi".

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 07

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước tiền thuê đất được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê, bao gồm:

- Tiền thuê 2.565 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Tân Tạo với đơn giá thuê 1.425.420 VND/m<sup>2</sup>, thời gian thuê là 45 năm kể từ năm 2005 theo Hợp đồng thuê đất số 309/HĐ-TLĐ/KD-05 ngày 10/05/2005 được ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo.
- Tiền thuê 48.705 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với đơn giá thuê là 62 USD/m<sup>2</sup>, thời gian thuê là 47 năm kể từ ngày 14/12/2010 theo Hợp đồng thuê đất số 054B/055/056/057A ngày 14/12/2010 được ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh. Tổng số tiền thuê đất Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh đến thời điểm 31/12/2015 là 51.385.464.607 VND.

Các khoản chi phí dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	388.951.644	480.768.538
Tiền gửi ngân hàng	69.599.346.058	40.396.326.827
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>89.988.297.702</b>	<b>50.877.095.365</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Hà Đông với lãi suất 4,2%/năm.

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội, có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,3%.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>66.842.425.620</b>	<b>50.750.352.811</b>
IMPACT CO., LTD (Shine Win Trading)	7.769.773.592	6.116.328.910
ZONATRAIDING FOODS CO.,LTD(D-Khand)	8.505.725.652	6.174.066.160
Các khoản phải thu khách hàng khác	50.566.926.376	38.459.957.741
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>66.842.425.620</b>	<b>50.750.352.811</b>

Các khoản phải thu của Công ty đều trong thời hạn thanh toán, không có nợ xấu.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.084.678.039</b>		<b>2.305.656.089</b>	
Tạm ứng	995.434.585	-	1.084.268.290	-
Các khoản chi hộ	120.708.173	-	16.165.989	-
Phải thu khác	968.535.281	-	1.205.221.810	-
<b>Dài hạn</b>	<b>209.446.975</b>		<b>209.446.975</b>	
Ký cược, ký quỹ	209.446.975	-	209.446.975	-
<b>Cộng</b>	<b>2.294.125.014</b>	<b>-</b>	<b>2.515.103.064</b>	<b>-</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	2.038.220.197	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.853.389.853	-	44.265.485.606	-
Công cụ, dụng cụ	234.388.619	-	275.568.281	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275.820.250	-	82.490.614	-
Thành phẩm	21.367.770.872	-	24.273.055.209	-
Hàng hoá	16.641.759.983	-	13.161.646.520	-
<b>Cộng</b>	<b>88.411.349.774</b>	<b>-</b>	<b>82.058.246.230</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị mất giá.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Theo quyết định số 288/QĐ - HĐQT ngày 09/06/2011 của Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt dự án “Di dời, đầu tư xây dựng Nhà máy bánh kẹo Hải Hà” tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, Phủ Chân, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với tổng vốn đầu tư là 485.043.079.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) được hình thành từ nguồn lợi nhuận thu được từ dự án hợp tác đầu tư khai thác khu đất tại 25 Trương Định, Hà Nội sau khi di dời và nguồn quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Dự án bắt đầu được thực hiện từ quý IV năm 2010 và dự kiến sẽ hoàn thành toàn bộ công trình vào quý IV năm 2015.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngày 15/10/2015, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ra quyết định số 86/QĐ-HĐQT về việc điều chỉnh tiến độ dự án di dời đến hết năm 2020 và quyết định số 87/QĐ-CPHH phê duyệt Kế hoạch đầu thầu giai đoạn 2016-2017. Giai đoạn này, Công ty sẽ thực hiện xây dựng hạng mục nhà xưởng sản xuất chính, các hạng mục phụ trợ như hệ thống sân bãi, cấp thoát nước toàn nhà máy, hệ thống điện tổng mặt bằng, đầu tư mới một dây chuyền sản xuất và di dời từng phần các dây chuyền hiện tại. Hiện nay, Công ty đã thực hiện đấu thầu rộng rãi để lựa chọn nhà thầu và đã ký hợp đồng xây dựng gói thầu VSIP 14: xây dựng nhà xưởng sản xuất chính trị giá 51 tỷ đồng. Các gói thầu khác sẽ được tiếp tục thực hiện trong thời gian tới.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>565.348.428</b>	<b>88.255.400</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	309.320.362	77.938.362
Chi phí quảng cáo	245.665.569	-
Các khoản khác	10.362.497	10.317.038
<b>Dài hạn</b>	<b>54.360.317.079</b>	<b>55.991.434.037</b>
Chi phí thuê đất tại KCN VSIP Bắc Ninh	51.385.464.607	52.585.464.607
Chi phí thuê đất tại KCN Tân Tạo (TP. Hồ Chí Minh)	2.791.352.472	2.872.601.412
Chi phí trả trước dài hạn khác	183.500.000	533.368.018

**12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	242.000.000	1.442.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>242.000.000</u></b>	<b><u>1.442.000.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃ SỐ B 09 - DN

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	46.273.379.322	180.047.122.798	263.322.786	16.240.554.569	242.824.379.475
Mua trong năm	-	7.695.328.000	-	228.000.000	7.923.328.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.590.026.571	-	-	-	17.590.026.571
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.419.985.373)	-	-	(3.419.985.373)
Tại ngày 31/12/2015	<b>63.863.405.893</b>	<b>184.322.465.425</b>	<b>263.322.786</b>	<b>16.468.554.569</b>	<b>264.917.748.673</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	25.837.316.476	156.908.481.794	249.529.630	10.414.479.687	193.409.807.587
Khấu hao trong năm	4.629.924.964	11.838.754.755	9.111.072	1.648.395.714	18.126.186.505
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.419.985.373)	-	-	(3.419.985.373)
Tại ngày 31/12/2015	<b>30.467.241.440</b>	<b>165.327.251.176</b>	<b>258.640.702</b>	<b>12.062.875.401</b>	<b>208.116.008.719</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	20.436.062.846	23.138.641.004	13.793.156	5.826.074.882	49.414.571.888
Tại ngày 31/12/2015	<b>33.396.164.453</b>	<b>18.995.214.249</b>	<b>4.682.084</b>	<b>4.405.679.168</b>	<b>56.801.739.954</b>

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 165.201.898.197 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 121.687.999.729 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp	14.914.396.376	14.914.396.376	7.603.151.223	7.603.151.223
Công ty TNHH Sản xuất bột mỳ VIMAFLOUR	5.982.301.052	5.982.301.052	3.725.429.676	3.725.429.676
Công ty Cổ phần Cát An	6.302.702.725	6.302.702.725	3.018.705.016	3.018.705.016
Công ty Cổ phần Thực phẩm Minh Dương	5.058.082.969	5.058.082.969	6.264.801.374	6.264.801.374
Công ty TNHH TMA	5.060.139.150	5.060.139.150	3.767.682.160	3.767.682.160
Công ty TNHH Bao bì Nhựa Tân Hiệp Lợi	4.160.653.804	4.160.653.804	6.290.575.316	6.290.575.316
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	49.930.665.666	49.930.665.666	42.649.536.675	42.649.536.675
<b>Cộng</b>	<b>91.408.941.742</b>	<b>91.408.941.742</b>	<b>73.319.881.440</b>	<b>73.319.881.440</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, <i>Số nộp bằng tiền</i>	3.035.876.455	90.826.937.616	89.701.354.870	4.161.459.201
<i>Khấu trừ thuế đầu vào</i>	-	20.280.634.463	19.155.051.717	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	70.546.303.153	70.546.303.153	-
Thuế nhập khẩu	(81.863.887)	5.349.207.321	5.349.207.321	(69.326.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.165.414.631	2.229.155.444	2.216.618.064	3.787.869.366
Thuế thu nhập cá nhân	372.497.426	6.513.862.990	6.891.408.255	343.079.859
Thuế tài nguyên	-	546.521.741	575.939.308	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.793.600	17.793.600	(695.627.379)
Các loại thuế khác	-	4.928.442.893	5.624.070.272	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.199.960	8.000.000	8.000.000	2.199.960
<b>Cộng</b>	<b>7.494.124.585</b>	<b>110.519.795.464</b>	<b>110.484.265.549</b>	<b>7.529.654.500</b>
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu	81.863.887			764.953.886
Thuế và các khoản phải nộp	7.575.988.472			8.294.608.386

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	337.307.600	635.460.646
Trích trước chi phí lãi vay	10.727.900	27.765.900
Trích trước chi phí vận chuyển, xăng xe	3.206.206.845	2.122.871.140
Trích trước chi phí khác	4.953.767.954	4.339.842.482
<b>Cộng</b>	<b>8.508.010.299</b>	<b>7.125.940.168</b>

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>595.060.788</b>	<b>479.551.775</b>
Kinh phí công đoàn	43.846.135	66.748.263
Bảo hiểm xã hội	3.877.534	5.889.038
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	450.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.671.375	20.434.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.665.744	386.480.474
<b>Dài hạn</b>	<b>528.551.800</b>	<b>415.694.200</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	528.551.800	415.694.200
<b>Cộng</b>	<b>1.123.612.588</b>	<b>895.245.975</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KEO HẢI HÀ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng Tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>82.125.000.000</b>	<b>22.721.250.000</b>	<b>3.656.202.300</b>	<b>75.953.671.378</b>	<b>8.646.133.543</b>	<b>3.411.858.297</b>	<b>196.514.115.518</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	26.514.384.498	26.514.384.498
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.193.873.496	1.325.719.225	(26.164.061.946)	(13.644.469.225)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>82.125.000.000</b>	<b>22.721.250.000</b>	<b>3.656.202.300</b>	<b>87.147.544.874</b>	<b>9.971.852.768</b>	<b>3.762.180.849</b>	<b>209.384.030.791</b>
Điều chỉnh, phân loại lại số dư đầu kỳ	-	-	-	9.971.852.768	(9.971.852.768)	(18.290.000)	(18.290.000)
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>82.125.000.000</b>	<b>22.721.250.000</b>	<b>3.656.202.300</b>	<b>97.119.397.642</b>	<b>-</b>	<b>3.743.890.849</b>	<b>209.365.740.791</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	26.448.643.932	26.448.643.932
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.770.899.299	-	(26.412.081.495)	(13.641.182.196)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>82.125.000.000</b>	<b>22.721.250.000</b>	<b>3.656.202.300</b>	<b>109.890.296.941</b>	<b>-</b>	<b>3.530.453.286</b>	<b>221.923.202.527</b>

Nghị quyết số 132/NQ-DHĐCĐ ngày 28/3/2015 Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 đã quyết định tỷ lệ thanh toán cổ tức là 15%/cổ phiếu bằng tiền mặt. Tổng số tiền cổ tức năm 2014 đã được tạm chia và chi trả vào tháng 12/2014 với tổng số tiền là: 12.318.750.000 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Điều lệ Công ty với tổng số tiền là 26.412.081.495 đồng, cụ thể như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 12.770.899.299 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.322.432.196 đồng
- Tạm chia cổ tức theo điều lệ Công ty: 12.318.750.000 đồng (Cổ tức đã được chi trả trong tháng 12/2015)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	41.883.750.000	41.883.750.000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.241.250.000	40.241.250.000
<b>Cộng</b>	<b>82.125.000.000</b>	<b>82.125.000.000</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	82.125.000.000	82.125.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	82.125.000.000	82.125.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>26.662.081.495</b>	<b>26.164.061.946</b>
- Trích quỹ quỹ đầu tư phát triển	12.770.899.299	12.519.592.721
- Chia cổ tức	12.318.750.000	12.318.750.000
- Khen thưởng từ lợi nhuận năm trước	250.000.000	-
- Trích khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	1.322.432.196	1.325.719.225

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.212.500	8.212.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.212.500	8.212.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.212.500	8.212.500
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.212.500	8.212.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.212.500	8.212.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	USD	USD
Ngoại tệ các loại - USD	637.909,01	151.215,06
<b>Cộng</b>	<b>637.909,01</b>	<b>151.215,06</b>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	790.673.232.792	780.460.549.907
<b>Cộng</b>	<b>790.673.232.792</b>	<b>780.460.549.907</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	2.432.445.397	1.457.722.407
Hàng bán bị trả lại	6.468.255.254	3.755.796.556
<b>Cộng</b>	<b>8.900.700.651</b>	<b>5.213.518.963</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	781.772.532.141	775.247.030.944
<b>Cộng</b>	<b>781.772.532.141</b>	<b>775.247.030.944</b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng bán	641.499.677.953	641.740.131.917
<b>Cộng</b>	<b>641.499.677.953</b>	<b>641.740.131.917</b>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	3.075.227.578	4.716.243.606
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	66.973.557	220.013.767
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	797.459.953	159.543.176
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.802.000
<b>Cộng</b>	<b>3.939.661.088</b>	<b>5.099.602.549</b>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	16.362.000	16.362.000
Chiết khấu thanh toán	74.316.886	61.722.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	75.228.940	61.558.546
<b>Cộng</b>	<b>165.907.826</b>	<b>139.643.295</b>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.204.263.799	4.457.464.457
Chi phí nhân viên	14.098.231.982	12.500.538.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	936.285.876	524.065.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.167.632.760	29.190.190.452
Chi phí bằng tiền khác	10.754.490.756	11.109.908.760
<b>Cộng</b>	<b>59.160.905.173</b>	<b>57.782.168.027</b>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	523.760.943	637.750.863
Chi phí nhân viên quản lý	27.500.631.062	33.420.978.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.120.354.656	739.459.894
Thuế, phí và lệ phí	4.934.028.058	2.697.946.067
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(688.625.584)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.582.471.537	10.437.280.126
Chi phí bằng tiền khác	2.878.522.929	1.665.053.958
<b>Cộng</b>	<b>50.539.769.185</b>	<b>48.909.843.502</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	568.671.358.417	542.420.722.495
Chi phí nhân công	124.295.752.226	113.822.817.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.133.964.286	16.201.282.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.719.816.404	16.863.521.863
Chi phí khác bằng tiền	23.113.805.287	56.376.431.500
<b>Cộng</b>	<b>773.934.696.620</b>	<b>745.684.775.665</b>

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	5.209.091	171.143.182
Thu từ bán vật tư, phế liệu, khác	380.692.239	4.841.193.990
<b>Cộng</b>	<b>385.901.330</b>	<b>5.012.337.172</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí bán vật tư, phế liệu, khác	569.327.500	2.762.916.610
<b>Cộng</b>	<b>569.327.500</b>	<b>2.762.916.610</b>

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	34.162.506.922	34.024.267.314
<b>Điều chỉnh cho thu nhập trước thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(143.086.516)	211.710.438
Lợi nhuận chưa thực hiện năm trước đã thực hiện kỳ này	(211.710.438)	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68.623.922	211.710.438
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	(4.697.125.303)	1.423.274.105
Chênh lệch tạm thời về chi phí	(4.800.000.000)	1.100.000.000
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	102.874.697	323.274.105
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>29.608.468.135</b>	<b>35.235.830.981</b>
Thuế suất hiện hành	22%	22%
<b>Chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.513.862.990</b>	<b>7.751.882.816</b>

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.200.000.000	(242.000.000)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>(242.000.000)</b>

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.448.643.932	26.514.384.498
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.448.643.932	26.514.384.498
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.322.432.196	1.325.719.225
Trừ: Số khen thưởng từ lợi nhuận năm 2014	-	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.212.500	8.212.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.060</b>	<b>3.037</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan

Đơn vị

Mối quan hệ

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam

Công ty mẹ

Trong năm 2015, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Cổ tức chia cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	6.282.562.500	6.282.562.500
Cổ tức đã trả cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	6.282.562.500	6.282.562.500

Tại ngày 31/12/2015, Công ty không có số dư với bên liên quan.

Thu nhập của Ban điều hành

Năm 2015  
VND

Năm 2014  
VND

Thu nhập của Hội đồng quản trị  
Thu nhập của Ban Giám đốc

657.000.000  
959.179.000

482.000.000  
831.314.000

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

**Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền  
Đầu tư ngắn hạn  
Phải thu khách hàng và phải thu khác  
Tài sản tài chính khác

Giá trị ghi sổ  
31/12/2015  
VND

Giá trị ghi sổ  
01/01/2015  
VND

89.988.297.702  
20.000.000.000  
67.931.669.074  
209.446.975  
178.129.413.751

50.877.095.365  
40.000.000.000  
53.056.008.900  
209.446.975  
144.142.551.240

**Cộng**

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay  
Phải trả người bán và phải trả khác  
Chi phí phải trả  
Công nợ tài chính khác

252.500.000  
91.956.278.861  
8.508.010.299  
528.551.800  
101.245.340.960

252.500.000  
73.726.795.914  
7.125.940.168  
415.694.200  
81.520.930.282

Cộng

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực

báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	34.386.564.296	18.112.746.308	6.407.139.936	4.754.414.800

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Các khoản vay	252.500.000		252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	91.956.278.861		91.956.278.861
Chi phí phải trả	8.508.010.299		8.508.010.299
Công nợ tài chính khác		528.551.800	528.551.800
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Các khoản vay	252.500.000		252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	73.726.795.914		73.726.795.914
Chi phí phải trả	7.125.940.168		7.125.940.168
Công nợ tài chính khác		415.694.200	415.694.200

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.988.297.702		89.988.297.702
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000		20.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.931.669.074		67.931.669.074
Tài sản tài chính khác		209.446.975	209.446.975
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.877.095.365		50.877.095.365
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000		40.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.056.008.900		53.056.008.900
Tài sản tài chính khác		209.446.975	209.446.975

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	01/01/2015	31/12/2014	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.305.656.089	1.205.950.433	1.099.705.656
Phải thu nội bộ ngắn hạn	136	-	15.437.366	(15.437.366)
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	1.084.268.290	(1.084.268.290)
<b>Cộng</b>		<b>2.305.656.089</b>	<b>2.305.656.089</b>	<b>-</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
	Mã số	01/01/2015	31/12/2014	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	120.909.092	-	120.909.092
Phải trả ngắn hạn khác	319	479.551.775	600.460.867	(120.909.092)
Quỹ đầu tư phát triển	417	97.119.397.642	87.147.544.874	9.971.852.768
Quỹ dự phòng tài chính	418	-	9.971.852.768	(9.971.852.768)
<b>Cộng</b>		<b>97.719.858.509</b>	<b>97.719.858.509</b>	<b>-</b>
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
	Mã số	Năm 2014	Năm 2014	Ảnh hưởng
		(trình bày lại)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.037	3.229	(192)

Ngoài ra, một số số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra của Đoàn kiểm tra Cục thuế Hà Nội ngày 18/11/2015 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	01/01/2015	31/12/2014	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.442.000.000	1.200.000.000	242.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.442.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>242.000.000</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.575.988.472	7.315.698.472	260.290.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.743.890.849	3.762.180.849	(18.290.000)
<b>Cộng</b>		<b>11.319.879.321</b>	<b>11.077.879.321</b>	<b>242.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.751.882.816	7.509.882.816	242.000.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(242.000.000)	-	(242.000.000)
<b>Cộng</b>		<b>7.509.882.816</b>	<b>7.509.882.816</b>	<b>-</b>
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Tăng giảm các khoản phải thu	9	(18.486.814.939)	(18.244.814.939)	(242.000.000)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	7.422.654.877	7.180.654.877	242.000.000
<b>Cộng</b>		<b>(11.064.160.062)</b>	<b>(11.064.160.062)</b>	<b>-</b>

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

Người lập

Đỗ Thu Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kim Xuân

Tổng Giám đốc

Trần Hồng Thanh

